

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÍ IV NĂM 2024

(Kèm theo thông báo số 181/TB-UBND ngày 15/01/2025 của UBND huyện Trảng Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ IV NĂM 2024	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	54.494	25.319	46,46	87,91
I	Thu cân đối NSNN	54.494	25.319	46,46	87,91
1	Thu nội địa	54.494	25.069	46,00	87,04
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	-		-	-
4	Thu viện trợ		-		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	794.749	429.628	54,06	88,86
I	Chi cân đối NSDP	614.756	378.244	61,53	82,77
1	Chi đầu tư phát triển	20.752	151.832	731,65	139,24
2	Chi thường xuyên	581.707	226.412	38,92	65,07
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-		
5	Dự phòng ngân sách	12.297	4.572	37,18	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	179.993	51.384	28,55	193,60

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ IV ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo thông báo số 181/TB-UBND ngày 15/01/2025 của UBND huyện Trảng Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ IV NĂM 2024	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	54.494	25.319	46,46	87,91
I	Thu nội địa	54.494	25.069	46,00	87,04
1	Thu từ khu vực DNNN		22		
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	25.050	10.761	42,96	166,60
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.600	728	28,00	13,08
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-		
6	Lệ phí trước bạ	5.000	1.957	39,14	163,22
7	Phí và lệ phí	2.154	1.013	47,03	219,26
8	Các khoản thu về nhà, đất	9.690	3.529		31,27
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90	64	71,11	63,37
-	Thu tiền sử dụng đất	9.200	3.282	35,67	137,49
-	Tiền bán nhà, thuê nhà	-	3		
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	400	180	45,00	
9	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản	3.200	4.002	125,06	354,47
10	Thu xổ số kiến thiết	-	-		
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-		
12	Thu khác ngân sách	6.800	3.057	44,96	114,88
II	Thu từ dầu thô	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-		
1	Thuế xuất khẩu				
2	Thuế nhập khẩu				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4	Thuế bảo vệ môi trường				
5	Thuế giá trị gia tăng				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ, tài trợ		-		
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	48.081	24.361	50,67	123,40
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	48.081	24.361	50,67	123,40

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÍ IV NĂM 2024

(Kèm theo thông báo số 181/TB-UBND ngày 15/01/2025 của UBND huyện Trảng Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ IV 2024	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	794.749	429.628	54,06	88,86
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	614.756	378.244	61,53	82,77
I	Chi đầu tư phát triển	20.752	151.832	731,65	139,24
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.752	151.832		
III	Chi thường xuyên	581.707	226.412	38,92	65,07
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	265.919	113.593	42,72	156,66
2	Chi khoa học và công nghệ	30	23	76,67	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	67.769	26.715	39,42	128,04
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.512	2.540	167,99	49,98
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.849	1.094	38,40	105,39
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	632	279	44,15	38,27
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.247	838	25,81	96,21
8	Chi sự nghiệp kinh tế	26.066	5.280	20,26	21,55
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	120.372	1.395.052	1.158,95	5.492,11
10	Chi bảo đảm xã hội	28.707	12.380	43,13	291,02
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi nộp NS cấp trên				
V	Dự phòng ngân sách	12.297	4.572	37,18	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	179.993	51.384	28,55	193,60
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	179.993	51.384	28,55	-
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	-		-	